

SỞ Y TẾ HUNG YÊN
CHI CỤC AN TOÀN VỆ SINH
THỰC PHẨM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hung Yên, ngày 10 tháng 10 năm 2023

GIẤY TIẾP NHẬN ĐĂNG KÝ BẢN CÔNG BỐ SẢN PHẨM
Số: 183/2023/ĐKSP

Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh Hưng Yên xác nhận đã nhận Bản công bố sản phẩm của:

Tên tổ chức, cá nhân: Công ty Cổ phần dinh dưỡng y học Bio Organic.

Địa chỉ: Thôn Đỗ Mỹ, xã Bãi Sậy, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

Điện thoại: 0389948784.

Cho sản phẩm: Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung
NUTRI COLOS EU PEDIA.

Sản xuất tại: Công ty Cổ phần dinh dưỡng y học Bio Organic.

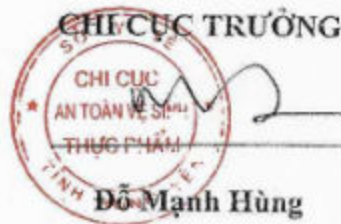
Địa chỉ: Thôn Đỗ Mỹ, xã Bãi Sậy, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

Sản xuất, phù hợp quy chuẩn kỹ thuật/quy định/tiêu chuẩn: QCVN 11-3:2012/BYT của Bộ Y tế về "Quy chuẩn quốc gia đối với sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi"; Tiêu chuẩn nhà sản xuất số: 52/BIO-ORGANIC/2023/TCSX.

Doanh nghiệp phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm đã công bố. 

Nơi nhận:

- Tổ chức, cá nhân;
- Website: antoanthucphamhungyen.vn;
- Lưu trữ: VP/.



SỞ Y TẾ HUNG YÊN
CHI CỤC AN TOÀN VỆ SINH
THỰC PHẨM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 305/QĐ-ATTP

Hung Yên, ngày 10 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp giấy Tiếp nhận đăng ký Bản công bố sản phẩm

CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12;

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp giấy Tiếp nhận đăng ký Bản công bố sản phẩm đối với 06 sản phẩm thực phẩm của Công ty Cổ phần dinh dưỡng y học Bio Organic. Địa chỉ: Thôn Đỗ Mỹ, xã Bãi Sậy, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên (Có giấy tiếp nhận đăng ký Bản công bố sản phẩm kèm theo).

Điều 2. Văn Phòng có trách nhiệm bàn giao hồ sơ, cán bộ lưu giữ và quản lý hồ sơ cấp giấy Tiếp nhận đăng ký Bản công bố sản phẩm theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Văn phòng, cán bộ lưu giữ và quản lý hồ sơ Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm và cơ sở thực phẩm có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, VP.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ SẢN PHẨM
Số: 52/BIO-ORGANIC/2023

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân công bố sản phẩm

Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG Y HỌC BIO ORGANIC**

Địa chỉ: Thôn Đỗ Mỹ, xã Bãi Sậy, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

Điện thoại: 0389948784.

Mã số doanh nghiệp: 0108117821

Số Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: 63/2021/ATTP-CNĐK.

Ngày cấp: 01/11/2021, Nơi cấp: Chi Cục an toàn vệ sinh thực phẩm Tỉnh Hưng Yên.

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung NUTRI COLOS EU PEDIA (Dành cho trẻ từ 1 – 9 tuổi).

2. Thành phần trong 100g sản phẩm:

Chất đường bột, Chất béo, Chất đạm, Chất xơ (FOS/Inulin), L-Lysine HCL, Calci (Canxi), Kali, Phospho, Clorid, HMO, Natri, Sữa non, Vitamin C, IgG, Magnesi, DHA(10%), Sắt, Kẽm, Vitamin B3 (niacin), Vitamin B5 (Axit Pantothenic), Vitamin B2, Vitamin B1, Vitamin B6, Iod (I-ốt), Acid folic, Vitamin K2(Mk7), Mangan, Selen, Biotin, Vitamin B12, Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E, Bột yến sào, Bột óc chó. Hương sữa và hương vani tổng hợp dùng trong thực phẩm.

3. Chỉ tiêu chất lượng chủ yếu tạo nên công dụng của sản phẩm (đối với thực phẩm bảo vệ sức khỏe).

4. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 24 tháng kể từ ngày sản xuất. Ngày sản xuất, hạn sử dụng in trên bao bì sản phẩm.

5. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

5.1. Quy cách đóng gói

- Đóng lon: 300g/ lon, 320g/ lon, 350g/ lon, 400g/ lon, 800g/ lon, 820g/ lon, 850g/ lon, 900g/ lon. Đóng túi: 5g, 10g, 15g, 20g, 25g, 35g, 50g, 100g, 150g, 200g, 250g, 500g, 1000g. Quy cách đóng gói có thể thay đổi phụ thuộc vào nhu cầu sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

5.2. Chất liệu bao bì

- Sản phẩm được đóng gói trong hộp thiếc phù hợp theo QCVN 12-3:2011/BYT ngày 30/8/2011 của Bộ Y tế quy định về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.

- Nắp nhựa, thìa nhựa được sản xuất từ nhựa PP (Polypropylene) phù hợp theo QCVN 12-1:2011/BYT ngày 30/8/2011 của Bộ Y tế quy định về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.

6. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

- Sản xuất tại: **CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG Y HỌC BIO ORGANIC.**

- Địa chỉ: Thôn Đỗ Mỹ, xã Bãi Sậy, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm mẫu dự thảo nhãn sản phẩm)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu an toàn thực phẩm theo:

- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 của Quốc Hội;



- Nghị định số 15/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;
- Nghị định số 43/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định về nhãn hàng hóa;
- Nghị định số 111/2021/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 43/2017/NĐ-CP ngày 14/04/2017 về nhãn hàng hóa;
- Nghị định số 100/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định về kinh doanh và sử dụng sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ nhỏ, bình bú và vú ngậm nhân tạo;
- Thông tư số 24/2019/TT-BYT của Bộ Y tế quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm;
- QCVN 11-3:2012/BYT của Bộ Y tế quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi.
- Tiêu chuẩn nhà sản xuất số: 52/BIO-ORGANIC/2023/TCSX

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố và chỉ đưa sản phẩm vào sản xuất, kinh doanh khi đã được cấp Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm.

Hưng Yên, ngày 29 tháng 09 năm 2023

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Tiêu



m

BẢN TIÊU CHUẨN NHÀ SẢN XUẤT

Số: 52/BIO-ORGANIC/2023/TCSX

Tên sản phẩm: Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung NUTRI
COLOS EU PEDIA (Dành cho trẻ từ 1 - 9 tuổi)

1. Tên, địa chỉ cơ sở công bố sản phẩm và sản xuất:

Tên: CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG Y HỌC BIO ORGANIC

Địa chỉ: Thôn Đỗ Mỹ, xã Bãi Sậy, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên

2. Chỉ tiêu cần quan:

TT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Trạng thái	Dạng bột, đồng nhất, không vón cục, không lẫn tạp chất lạ
2	Màu sắc	Từ màu trắng sữa đến vàng nhạt đồng đều
3	Mùi vị	Thơm ngon, đặc trưng của sản phẩm

3. Thành phần trong 100g sản phẩm:

Chất đường bột, Chất béo, Chất đạm, Chất xơ (FOS/Inulin), L-Lysine HCL, Calci (Canxi), Kali, Phospho, Clorid, HMO, Natri, Sữa non, Vitamin C, IgG, Magnesi, DHA(10%), Sắt, Kẽm, Vitamin B3 (niacin), Vitamin B5 (Axit Pantothenic), Vitamin B2, Vitamin B1, Vitamin B6, Iod (I-ốt), Acid folic, Vitamin K2(Mk7), Mangan, Selen, Biotin, Vitamin B12, Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E, Bột yến sào, Bột óc chó.
Hương sữa và hương vani tổng hợp dùng trong thực phẩm.

4. Chỉ tiêu chất lượng:

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Trong 100g	Theo QCVN 11-3:2012/BYT Trong 100 kcal/100 ml)		Thành phần công bố theo quy chuẩn 11-3:2012/BYT (Trong 100 Kcal/100ml)
				Tối thiểu	Tối đa	
1	Năng lượng	Kcal	439,50	60	85	61,53
2	Chất đạm	g	14,1	3	5,5	3,21
3	NL từ chất đạm	Kcal	56,40			
4	Carbonhydrate	g	56,4			
5	Năng lượng từ Carbonhydrate	Kcal	225,6			

6	Chất béo	g	17,5	3	6	3,98
7	NL từ chất béo	Kcal	157,5			
8	Acid linoleic	mg	1350	300		307,17
9	HMO	mg	102			
10	DHA	mg	12			
11	L-Lysine HCL	mg	489,27			
12	Chất xơ (FOS/Inulin)	g	1,02			
13	Sữa non	mcg	77000			
14	IgG	mcg	29260			
15	Choline	mg	26,32			
16	Bột yến sào	Định tính	Dương tính			
17	Bột óc chó	Định tính	Dương tính			
18	Vitamin A	IU	1150	250	750	261,66
19	Vitamin D3	IU	180	40	120	40,96
20	Vitamin E	IU	4	0,7		0,91
21	Vitamin K2 (MK7)	mcg	18	4		4,10
22	Vitamin C	mg	36	8		8,19
23	Vitamin B1	mcg	180	40		40,96
24	Vitamin B2	mcg	265	60		60,30
25	Vitamin B3 (nicotinamid)	mcg	1150	250		261,66
26	Vitamin B5 (Axit Pantothenic)	mcg	1350	300		307,17
27	Vitamin B6	mcg	200	45		45,51
28	Vitamin B12	mcg	1,14	0,15		0,26
29	Acid folic	mcg	18	4		4,10
30	Biotin (Vitamin H)	mcg	7	1,5		1,59
31	Calci (Canxi)	mg	400	90		91,01
32	Phospho	mg	265	60		60,30
33	Magnesi	mg	27	6		6,14
34	Sắt	mg	4,5	1	2	1,02
35	Kẽm	mg	2,35	0,5		0,53
36	Mangan	mcg	11			
37	Selen	mcg	8			
38	Natri	mg	88	20	85	20,02
39	Kali	mg	355	80		80,77
40	Iod(i-ốt)	mcg	22	5		5,01
41	Clorid	mg	250	55		56,88

- Chỉ tiêu chất lượng theo QCVN 11-3:2012/BYT của Bộ y tế
- Hàm lượng chất bổ sung tối thiểu đạt 80% so với giá trị được công bố.
- Hàm lượng vitamin và khoáng chất không vượt quá mức cho phép của Phụ lục số 02. Ngưỡng dung nạp tối đa (Ban hành kèm theo thông tư 43/2014/TT-BYT ngày 24 tháng 11 năm 2014 của Bộ Y tế).

5. Chỉ tiêu an toàn:

5.1. Giới hạn về độc tố vi nấm.

Theo QCVN 8-1:2011/BYT của Bộ Y tế về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.

5.2. Giới hạn về kim loại nặng.

Theo QCVN 8-2:2011/BYT của Bộ Y tế về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.

5.3. Giới hạn về vi sinh vật.

Theo: QCVN 8-3:2011/BYT của Bộ Y tế về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.

5.4. Giới hạn về phụ gia thực phẩm.

Theo Thông tư 24/2019/TT-BYT của Bộ Y tế Quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm.

5.5. Giới hạn về Melamin.

Theo Quyết định 38/2008/QĐ-BYT ngày 11/12/2008 của Bộ Y tế Quy định mức giới hạn tối đa melamin nhiễm chéo trong thực phẩm.

5.6. Các chỉ tiêu khác:

- Dư lượng thuốc thú y: Theo Thông tư 24/2013/TT-BYT của Bộ Y tế Ban hành quy định mức gián hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm.
- Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Theo Thông tư 50/2016/TT-BYT của Bộ Y tế quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm

6. Đối tượng sử dụng:

Dành cho trẻ từ 1 - 9 tuổi

7. Hướng dẫn sử dụng: Một muỗng gạt ngang (tương đương 9,8g) pha với 60ml nước:

Độ tuổi	Lượng nước (ml)	Số muỗng (Thìa)	Số lần ăn mỗi ngày
1-3 tuổi	180	3	4
4-6 tuổi	180	3	4
7-9 tuổi	240	4	3

Cách pha:

- Rửa tay và các dụng cụ pha sữa thật kỹ bằng nước sạch
- Đun sôi nước và để nguội dần đến khoảng 40°C – 50°C
- Rửa dụng cụ bằng nước sôi thật kỹ ngay trước khi sử dụng
- Đổ lượng nước theo chỉ định vào bình
- Cứ mỗi 60ml nước cho vào 1 muỗng sữa
- Khuấy hoặc lắc đều cho đến khi sữa bột tan hoàn toàn

Thận trọng: Pha xong dùng ngay. Hỗn hợp sau khi pha sử dụng hết trong vòng 1 giờ. Đổ bỏ phần thừa sau mỗi lần uống.

CHÚ Ý: “Sữa mẹ là thức ăn tốt nhất cho sức khỏe và sự phát triển toàn diện của trẻ nhỏ. Các yếu tố chống nhiễm khuẩn, đặc biệt là kháng thể chỉ có trong sữa mẹ có tác dụng giúp

trẻ phòng, chống bệnh tiêu chảy, nhiễm khuẩn đường hô hấp và một số bệnh nhiễm khuẩn khác”.

“Chỉ sử dụng sản phẩm này theo chỉ dẫn của bác sĩ. Pha chế theo đúng hướng dẫn. Cho trẻ ăn bằng cốc, thìa hợp vệ sinh”.

8. Thời hạn sử dụng:

- 24 tháng kể từ ngày sản xuất. Ngày sản xuất, hạn sử dụng in trên bao bì sản phẩm.

9. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

9.1. Quy cách đóng gói:

- Đóng lon: 300g/ lon, 320g/ lon, 350g/ lon, 400g/ lon, 800g/ lon, 820g/ lon, 850g/ lon, 900g/ lon. Đóng túi: 5g, 10g, 15g, 20g, 25g, 35g, 50g, 100g, 150g, 200g, 250g, 500g, 1000g.

- Quy cách đóng gói có thể thay đổi phụ thuộc vào nhu cầu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

9.2. Chất liệu bao bì:

- Sản phẩm được đóng gói trong hộp thiếc phù hợp theo QCVN 12-3:2011/BYT ngày 30/8/2011 của Bộ Y tế quy định về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.

- Nắp nhựa, thìa nhựa được sản xuất từ nhựa PP (Polypropylene) phù hợp theo QCVN 12-1:2011/BYT ngày 30/8/2011 của Bộ Y tế quy định về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.

10. Hướng dẫn bảo quản: Bảo quản sản phẩm ở nơi khô sạch, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp, không bảo quản sản phẩm trong tủ lạnh. Đóng kín sau mỗi lần sử dụng.

11. Lưu ý sử dụng:

- Đóng nắp cẩn thận sau mỗi lần sử dụng tránh các loại côn trùng xâm nhập vào sản phẩm.

- Nên sử dụng sản phẩm trước khi hết hạn sử dụng và sử dụng hết trong vòng 4 tuần sau khi mở nắp lon.

Hưng Yên, ngày 29 tháng 09 năm 2023
**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CÔNG BỐ
SẢN PHẨM VÀ SẢN XUẤT**
(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Tiêu

BN: 230620-010/TTSG

Mã số mẫu / Sample ID: 2306488

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Analytical Results



VILAS 943

Tên mẫu / Sample name : Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung NUTRI COLOS EU PEDIA
Dành cho trẻ từ 1-9 tuổi
Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG Y HỌC BIO ORGANIC
Địa chỉ / Address : Thôn Đỗ Mỹ, xã Bãi Sậy, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu dạng bột đựng trong bao bì kín
Nền mẫu / Matrix : Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung NUTRI COLOS EU PEDIA
Dành cho trẻ từ 1-9 tuổi

Số lượng mẫu / Number of sample: 01

Ngày nhận mẫu / Date of sample received : 20/06/2023

Ngày hẹn trả kết quả / Date of results delivery: 28/06/2023

Mã số mẫu	Chỉ tiêu phân tích	Kết quả	LOD	Đơn vị	Phương pháp
2306488	Arsen (As) ^(*) (b)	KPH	0.05	mg/kg	Ref. AOAC 2015.01
	Cadimi (Cd) ^(*) (b)	KPH	0.05	mg/kg	Ref. AOAC 2015.01
	Thiếc (Sn)	KPH	0.05	mg/kg	Ref. AOAC 2015.01
	Chì (Pb) ^(*) (b)	KPH	0.02	mg/kg	Ref. AOAC 2015.01
	Thủy ngân (Hg) ^(*) (b)	KPH	0.02	mg/kg	Ref. AOAC 2015.01
	Aflatoxin M ₁	KPH	0.025	µg/kg	Ref. EN 15662 - 2018
	Aflatoxin B ₁	KPH	0.1	µg/kg	Ref. EN 15662 - 2018
	Ochratoxin A	KPH	0.1	µg/kg	Ref. EN 15662 - 2018
	Patulin	KPH	1.0	µg/kg	Ref. EN 15662 - 2018
	Deoxynivalenol (DON)	KPH	100	µg/kg	Ref. EN 15662 - 2018
	Zearalenone (ZON)	KPH	10	µg/kg	Ref. EN 15662 - 2018



BN: 230620-010/TTSG

Mã số mẫu / Sample ID: 2306488

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
Analytical Results

Mã số mẫu	Chỉ tiêu phân tích	Kết quả	LOD	Đơn vị	Phương pháp
2306488	Fumonisin	KPH	100	µg/kg	Ref. EN 15662 - 2018
	Melamin	KPH	1.0	mg/kg	Ref. TCVN 9048-2012
	Salmonella spp. (*X ^b)	KPH	-	/25g	TCVN 10780-1:2017
	Cronobacter sakazakii	KPH	-	/25g	TCVN 7850:2018
	Enterobacteriaceae (*X ^b)	<10	-	CFU/g	ISO 21528-2:2017

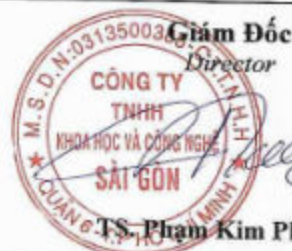
Ghi chú/Note :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử đã được mã hóa như trên / The results only valid for the sample encoded as above
- Không được trích sao một phần kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty / The results shall not be reproduced except in full, without the written approval of the director
- (*) Phương pháp được Vilas công nhận / The method is accredited by Bureau of Accreditation (VILAS)
- (a) Kết quả do nhà thầu phụ thực hiện / The parameters tested by subcontractor
- (b) Phòng thử nghiệm được chỉ định bởi Bộ Y Tế / Lab approved by Ministry of Health
- LOD: Giới hạn phát hiện / Limit of detection. KPH: Không phát hiện / Not detected
- Theo phương pháp thử, kết quả vi sinh được biểu thị nhỏ hơn 10 CFU/g hoặc nhỏ hơn 1 CFU/ml khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa / According to the test method, the result of microbiology is expressed as less than 10 CFU/g or less than 1 CFU/ml when the dish contains no colony
- Theo phương pháp thử, kết quả vi sinh được biểu thị là 0 MPN/g hoặc MPN/ml nghĩa là không có phản ứng cho thấy sự phát triển của vi sinh vật đích trong môi trường nuôi cấy / According to the test method, the result of microbiology is expressed 0 MPN/g or MPN/ml as there is not reaction indicated growth of target microorganism in culture medium.
- Đối với chất lượng của nước, kết quả vi sinh được biểu thị là 0 nghĩa là không có phát hiện khuẩn lạc trong thể tích mẫu được phân tích / Water quality, the result of microbiology is expressed 0 as not detected colony in the sample volume tested.

Phụ trách phòng thí nghiệm
Officer in charge of laboratory



ThS. Nguyễn Thanh Tân



TS. Phạm Kim Phương

**BẢNG TÍNH MỨC ĐÁP ỨNG NHU CẦU DINH DƯỠNG KHUYẾN NGHỊ VITAMIN
VÀ KHOÁNG CHẤT HÀNG NGÀY**
(Theo Thông tư 43/2014/TT-BYT ngày 24 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế)
Sản phẩm: NUTRI COLOS EU PEDIA

STT	Tên chất tiêu	DVT	Mức cung cấp trong 100g	Tỷ lệ nhỏ											
				1-3 tuổi				4-6 tuổi				7-9 tuổi			
				Ngày dùng (117.6g = 3mẫu x 9.8g x 4 lần ăn/ ngày)	Theo PL2 TT43/2013	Theo PL1 TT43/2014	% đáp ứng	Ngày dùng (117.6g = 3mẫu x 9.8g x 4 lần ăn/ ngày)	Theo PL2 TT43/2013	Theo PL1 TT43/2014	% đáp ứng	Ngày dùng (117.6g = 3mẫu x 9.8g x 4 lần ăn/ ngày)	Theo PL2 TT43/2013	Theo PL1 TT43/2014	% đáp ứng
1,00	Vitamin A	IU	1150,00	1352,40	2000,00	1333,33	101,43	1352,40	3000,00	1500,00	90,16	1352,40	3000,00	1666,67	81,14
2,00	Vitamin D3	IU	180,00	211,68	2520,00	200,00	105,84	211,68	3000,00	200,00	105,84	211,68	3000,00	200,00	105,84
3,00	Vitamin E	IU	4,00	4,70	222,22	5,56	84,67	4,70	333,33	6,67	70,56	4,70	333,33	7,78	60,48
4,00	Vitamin K2(MK7)	mcg	18,00	21,17	KC	13,00	162,83	21,17	KC	19,00	111,41	21,17	KC	24,00	88,20
5,00	Vitamin C	mg	36,00	42,34	400,00	30,00	141,12	42,34	650,00	30,00	141,12	42,34	650,00	35,00	120,96
6,00	Vitamin B1	mcg	180,00	211,68	KC	500,00	42,34	211,68	KC	600,00	35,28	211,68	KC	900,00	23,52
7,00	Vitamin B2	mcg	265,00	311,64	KC	500,00	62,33	311,64	KC	600,00	51,94	311,64	KC	900,00	34,63
8,00	Vitamin B3(nicotinamide)	mcg	1150,00	1352,40	10000,00	6000,00	22,34	1352,40	15000,00	8000,00	16,91	1352,40	15000,00	12000,00	11,27
9,00	Vitamin B5 (Acid Panthothemic)	mcg	1350,00	1587,60	KC	-	-	1587,60	KC	-	-	1587,60	KC	-	-
10,00	Vitamin B6	mcg	200,00	235,20	30000,00	500,00	47,04	235,20	40000,00	600,00	39,20	235,20	40000,00	1000,00	23,52
11,00	Vitamin B12	mcg	1,14	1,34	KC	0,98	148,96	1,34	KC	1,30	111,72	1,34	KC	1,80	74,68
12,00	Acid folic	mcg	18,00	21,17	300,00	-	-	21,17	400,00	-	-	21,17	400,00	-	-
13,00	Biotin (vitamin H)	mcg	7,00	8,23	KC	-	-	8,23	KC	-	-	8,23	KC	-	-
14,00	Calc (Canxi)	mg	400,00	470,40	-	500,00	94,08	470,40	-	600,00	78,40	470,40	-	700,00	67,20
15,00	Phospho	mg	265,00	311,64	-	400,00	67,25	311,64	-	500,00	62,33	311,64	-	500,00	62,33
16,00	Magnesi	mg	27,00	31,75	65,00	65,00	48,85	31,75	110,00	76,00	41,78	31,75	110,00	100,00	31,75
17,00	Sắt	mg	4,50	5,29	40,00	7,70	68,73	5,29	40,00	8,40	63,00	5,29	40,00	11,90	44,47
18,00	Kẽm	mg	2,35	2,76	7,00	4,10	97,40	2,76	12,00	5,10	54,19	2,76	12,00	5,60	49,35
19,00	Mangan	mcg	11,00	12,94	2000,00	-	-	12,94	3000,00	-	58,80	12,94	3000,00	-	-
20,00	Selen	mcg	8,00	9,41	90,00	17,00	55,34	9,41	150,00	22,00	42,76	9,41	150,00	21,00	44,80
21,00	Natri	mg	88,00	103,49	-	-	-	103,49	-	-	-	103,49	-	-	-
22,00	Kali	mg	355,00	417,48	-	-	-	417,48	-	-	-	417,48	-	-	-
23,00	Iodi(-Iod)	mcg	22,00	25,87	200,00	90,00	28,75	25,87	300,00	90,00	28,75	25,87	300,00	90,00	28,75
24,00	Cholesterol	mg	250,00	294,00	-	-	-	294,00	-	-	-	294,00	-	-	-

Hưng Yên, ngày 19 tháng 09 năm 2023
ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Tiêu

BẢNG TÍNH % MỨC ĐÁP ỨNG LIỀU DÙNG THEO TÀI LIỆU CHỨNG MINH
 Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung NUTRI COLOS EU PEDIA (Dành cho trẻ từ 1 - 9 tuổi)

Công dụng	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Hàm lượng/100g	Độ tuổi	Liều dùng/ ngày	Liều dùng trong tài liệu CM	Tên tài liệu chứng minh	% mức đáp ứng
Giúp tăng cường sức đề kháng	Sữa non (Colostrum)	mg	77	1-3 tuổi	90,552	120	Theo "Các tuyên bố về sức khỏe liên quan đến sữa non của bò" - Cơ quan an toàn thực phẩm Châu Âu)-Tài liệu 2	75,46
				4-6 tuổi	90,552			75,46
				7-9 tuổi	90,552			75,46
Giúp tăng cường thị giác	Vitamin A	IU	1150	1-3 tuổi	1352,4	1333	Theo sách Thực phẩm chức năng Functional Food - Phó giáo sư, tiến sĩ Trần Đăng (Nhà xuất bản Y Học Hà Nội 2017)- trang 343-345) - Tài liệu 1	101,43
				4-6 tuổi	1352,4	2667		50,72
				7-9 tuổi	1352,4	2667		50,72
Giúp xương chắc khỏe	Canxi	mg	400	1-3 tuổi	470,4	600	Theo sách Thực phẩm chức năng Functional Food- Phó giáo sư, tiến sĩ Trần Đăng (Trang 355)	78,40
				4-6 tuổi	470,4	700		67,20
				7-9 tuổi	470,4	700		67,20

Hưng Yên, ngày 29 tháng 05 năm 2023
ĐẠI DIỆN TÒ CHỨC, CÁ NHÂN
 (Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Văn Tiến